

BẢNG LÃI SUẤT THAM KHẢO

1. Dành cho Khách hàng Vay Mua Hàng Trả Góp

STT	Sản phẩm	Lãi suất (năm)	Khoản vay (triệu vnd)	Trả trước (%)	Kỳ hạn (Tháng)
1	Khung Chuẩn – Cơ bản	44.61%	Từ 2 đến 70	10% - 70%	Từ 6 đến 36
2	Khung Chuẩn – Chứng minh thu nhập	39.54%	Từ 2 đến 70	10% - 70%	Từ 6 đến 36
3	Khung Chuẩn – Trả trước	34.47%	Từ 2 đến 70	50% - 70%	Từ 6 đến 36
4	Khung Chuẩn – Đặc biệt	24.33%	Từ 2 đến 14.99	50% - 70%	Từ 6 đến 36
5	Khung Rủi Ro Cao – Cơ bản	54.75%	Từ 2 đến 30	20% - 70%	Từ 6 đến 24
6	Khung Rủi Ro Cao – Chứng minh thu nhập	49.68%	Từ 2 đến 30	20% - 70%	Từ 6 đến 24
7	Khung Rủi Ro Cao – Trả trước	44.61%	Từ 2 đến 30	50% - 70%	Từ 6 đến 24
8	Khung Rủi Ro Cao – Đặc biệt	34.47%	Từ 2 đến 14.99	50% - 70%	Từ 6 đến 24
9	Khung Lãi Suất Kết Hợp	44.61%	Từ 2 đến 30	20% - 70%	Từ 6 đến 24
10	Chương trình ưu đãi	0% - 22.31%	Tùy theo từng chương trình cụ thể		
11	RES BEENEXT - CBCNVCNN G1	29.40%	Từ 2 đến 100	≥ 30%	Từ 12 đến 36
12	RES BEENEXT - CBCNVCNN G2	24.33%	Từ 2 đến 100	≥ 50%	Từ 12 đến 36
13	RES BEENEXT – Thông thường	34.47%	Từ 2 đến 100	≥ 30%	Từ 12 đến 36

2. Dành cho Khách hàng Vay Mua Xe Hai Bánh Trả Góp

STT	Sản phẩm	Lãi suất (năm)	Lãi suất áp dụng hình thức AT/SD (*) (năm)	Khoản vay (triệu vnd)	Trả trước (%)	Kỳ hạn (Tháng)
1	Khung Giá Trị Cao – Ưu Tiên	26.36%	23.32%	Từ 10 đến 100	30% - 90%	Từ 6 đến 36
2	Khung Giá Trị Cao – Thông Thường	42.58%	39.54%	Từ 10 đến 100	20% - 90%	Từ 6 đến 36
3	Khung Chuẩn – Ưu Tiên	29.40%	26.36%	Từ 5 đến 30	30% - 90%	Từ 6 đến 36
4	Khung Chuẩn – Có Chứng Minh Thu Nhập	35.49%	32.44%	Từ 5 đến 35	20% - 90%	Từ 6 đến 36
5	Khung Chuẩn – Thông Thường	48.67%	45.63%	Từ 5 đến 35	20% - 90%	Từ 6 đến 36
6	Khung Phổ Thông	63.88%	60.83%	Từ 5 đến 100	10% - 90%	Từ 6 đến 36

(*) AT: Chuyển khoản tự động;

SD: Khấu trừ lương.

3. Phương pháp tính lãi:

Tiền lãi được tính như sau:

$$\text{Số tiền lãi} = \frac{\sum (\text{số dư thực tế} \times \text{số ngày duy trì số dư thực tế} \times \text{lãi suất tính lãi})}{365}$$

Trong đó:

Số dư thực tế: Là số dư đầu ngày tính lãi của số dư nợ gốc trong hạn hoặc số dư nợ gốc quá hạn, số dư lãi chậm trả thực tế mà Khách Hàng còn phải trả cho MAFC

Số ngày duy trì số dư thực tế: Là số ngày mà số dư thực tế đầu mỗi ngày không thay đổi

Lãi suất tính lãi (tính trên dư nợ giảm dần): Lãi Suất được tính theo tỷ lệ %/năm, 01 năm là 365 ngày

Kỳ Tính Lãi: Hàng tháng

4. Phí và phạt:

4.1. Dành cho Khách hàng Vay Mua Hàng Trả Góp

- Phí phạt trả nợ trước hạn: 8% x Số tiền gốc trả nợ trước hạn
- Lãi quá hạn (tiền lãi trên nợ gốc quá hạn) tối đa: 150% x (Lãi suất) x (Nợ gốc quá hạn) x (Số ngày trễ hạn/ 365) hoặc thấp hơn tùy theo Quyết định của MAFC từng thời điểm
- Lãi chậm trả tối đa: 10% x (Tiền lãi quá hạn) x (Số ngày trễ hạn/ 365) hoặc thấp hơn tùy theo Quyết định của MAFC từng thời điểm

4.2. Dành cho Khách hàng Vay Mua Xe Hai Bánh Trả Góp

- Phí phạt trả nợ trước hạn: 5% x Số tiền gốc trả nợ trước hạn
- Lãi quá hạn (tiền lãi trên nợ gốc quá hạn) tối đa: 150% x (Lãi suất) x (Nợ gốc quá hạn) x (Số ngày trễ hạn/ 365) hoặc thấp hơn tùy theo Quyết định của MAFC từng thời điểm
- Lãi chậm trả tối đa: 10% x (Tiền lãi quá hạn) x (Số ngày trễ hạn/365) hoặc thấp hơn tùy theo Quyết định của MAFC từng thời điểm